

Bản án số: 680/2026/HS-PT  
Ngày 20-8-2026

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Lâm;

Ông Trương Văn Lộc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hương Trầm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 569/2026/TLPT-HS ngày 09 tháng 7 năm 2026 đối với bị cáo Nguyễn Quốc T và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 133/2026/HS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

**1. Nguyễn Quốc T**, sinh ngày 30/3/1986, tại Thành phố Hồ Chí Minh; hộ khẩu thường trú: Ấp R, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: Ấp R, xã D, huyện D, tỉnh Bình Dương); nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1965 và bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1965; bị cáo có vợ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1990; bị cáo có con Nguyễn Minh L, sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**2. Võ Hoàng T1**, sinh ngày 16/9/1996, tại Thành phố Hồ Chí Minh; hộ khẩu thường trú: Tổ D, khu phố L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: tổ D, ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương); nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt nam; giới tính: Nam; con ông Võ Minh T3, sinh năm 1977 và bà Trần Thị Trúc G, sinh năm 1979; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**3. Nguyễn Thị B**, sinh ngày 23/6/1986, tại tỉnh Tây Ninh; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: Ấp Đ, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương); nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; con ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1958; bị cáo có chồng là Lê Chu Đ, sinh năm 1982; bị cáo có 02 người con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Yến N1, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu phố L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị hại không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Quốc T, Nguyễn Hoàng T4, Nguyễn Thị Yến N1 và Nguyễn Thị B là công nhân Nông trường cao su B1 thuộc ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) được phân công nhiệm vụ cạo mủ cao su tại một số phần cây thuộc ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) nên quen biết nhau.

Quá trình cạo mủ cao su cùng nhau, T nảy sinh ý định trộm cắp mủ cao su đem bán lấy tiền tiêu xài nên đã rủ T4, N1 và B cùng thực hiện với cách thức quá trình cạo mủ T, T4, N1 và B sẽ trộm mủ bỏ vào thùng, T sẽ điều khiển xe mô tô Cub không biển số chở các thùng mủ của T4, N1, B và T đã trộm đi đến khu vực đất của ông Phạm Văn H thuộc ấp C, xã T, huyện D (nay là ấp C, xã T, Thành phố H) cất giấu, sau khi làm việc xong T sẽ mang số mủ trên đến khu vực xã T, Thành phố Hồ Chí Minh bán và đưa tiền lại cho T4, N1 và B thì tất cả đồng ý. Quá trình điều tra xác định T, T4, N1 và B đã thực hiện 05 lần hành vi trộm cắp tài sản, cụ thể như sau:

Lần 1: Sáng ngày 30/10/2024, tại lô cao su số 42 NTCS B thuộc ấp C, xã T, huyện D, T, T4 và B mỗi người lấy trộm 01 thùng mủ cao su (mủ nước) tổng cộng 92kg. T mang đi bán được số tiền 1.200.000 đồng. T chia cho T4 và B mỗi người 250.000 đồng, còn T giữ lại 700.000 đồng.

Lần 2: Sáng ngày 02/11/2024, T cùng với T4, B và N1 mỗi người lấy trộm một thùng mủ cao su (mủ nước) tổng cộng là 124kg. T mang đi bán được số tiền 1.580.000 đồng, T giữ 830.000 đồng còn lại chia cho T4, B và N1 mỗi người 250.000 đồng.

Lần 3: Sáng ngày 04/11/2024, T cùng với T4 và N1, mỗi người lấy trộm 01 thùng mủ cao su (mủ nước) tổng cộng là 94 kg. T mang đi bán được số tiền 1.200.000 đồng, T giữ 700.000 đồng còn lại chia cho T4 và N1 mỗi người 250.000 đồng.

Lần 4: Sáng ngày 05/11/2024, T cùng với B và N1, mỗi người lấy trộm 01 thùng mũ cao su (mũ nước) tổng cộng là 93 kg. T mang đi bán được số tiền 1.210.000 đồng, T giữ 710.000 đồng còn lại chia cho T4 và N1 mỗi người 250.000 đồng.

Lần 5: Khoảng 23 giờ ngày 06/11/2024, T cạo mũ cao su tại phần cây của mình. Sáng ngày 07/11/2024, T lấy trộm 03 thùng mũ chén và 04 thùng mũ nước, T4 và B mỗi người lấy trộm 02 thùng mũ nước. T chở số mũ nước mà T cùng với T4 và N1 trộm đem đi giấu ở phần đất của ông Phạm Văn H. Đến khoảng 10 giờ 10 phút cùng ngày, ông Trần Tuấn K là bảo vệ NTCS B đi tuần tra thì phát hiện 08 thùng mũ nước và 03 thùng mũ chén ở phần đất của ông H nên trình báo Cơ quan Công an.

\* Bản kết luận định giá tài sản số 48 ngày 09/01/2025 của Hội đồng định giá tài sản huyện D kết luận: Mũ cao su (loại mũ nước) tổng trọng lượng 255kg, hàm lượng 34 độ, có giá trị  $255\text{kg} \times 340 \times 470 \text{ đồng/độ} = 4.074.900 \text{ đồng}$ ; Mũ cao su (loại mũ chén) tổng trọng lượng 45kg  $\times 18.000 \text{ đồng/kg} = 810.000 \text{ đồng}$ . Tổng giá trị thiệt hại là 4.884.900 đồng.

\* Bản kết luận định giá tài sản số 02 ngày 21/10/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự UBND xã T kết luận:

- Mũ cao Su (loại mũ nước) có tổng trọng lượng 92kg, hàm lượng DRC 24,4% (độ) vào ngày 30/10/2024 có giá là  $92 \text{ kg} \times 24.4 \times 534 \text{ đồng} = 1.198.723 \text{ đồng}$ ;

- Mũ cao su (loại mũ nước) có tổng trọng lượng 124kg, hàm lượng DRC 27% (độ) vào ngày 02/11/2024 có giá là  $124\text{kg} \times 27 \times 470 \text{ đồng} = 1.573.560 \text{ đồng}$ ;

- Mũ cao su (loại mũ nước) có tổng trọng lượng 94 kg, hàm lượng DRC 25,9% (độ) vào ngày 04/11/2024 có giá là  $94 \text{ kg} \times 25.9 \times 492 \text{ đồng} = 1.197.823 \text{ đồng}$ ;

- Mũ cao su (loại mũ nước) có tổng trọng lượng 93kg, hàm lượng DRC 27,5% (độ) vào ngày 05/11/2024 có giá là  $93\text{kg} \times 27.5 \times 473 \text{ đồng} = 1.209.697 \text{ đồng}$ .

Vật chứng thu giữ:

03 cái thùng nhựa, 08 cái thùng bằng kim loại.

01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe hai bánh, biển số (không có); số khung: C70-8360710, số máy: C70E-8465842.

Số mũ cao su (255 kg mũ nước và 45 kg mũ chén).

Về trách nhiệm dân sự: Công ty TNHH MTV C yêu cầu Nguyễn Quốc T, Nguyễn Hoàng T4, Nguyễn Thị Yến N1 và Nguyễn Thị B bồi thường giá trị mũ đã trộm cắp theo giá trị tại Kết luận định giá cho Công ty TNHH MTV C vào các ngày 30/10/2024 và 02, 04, 05/11/2024. Do đó buộc Nguyễn Quốc T, Nguyễn Hoàng T4, Nguyễn Thị Yến N1 và Nguyễn Thị B liên đới bồi thường số tiền trên.

Tại Cáo trạng số 341/CT-VKS ngày 16/4/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị cáo Nguyễn Quốc T, Nguyễn Hoàng T4 và Nguyễn Thị B về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 133/2026/HS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 58; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Võ Hoàng T1 10 (mười) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 10 (mười) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 6 năm 2026, các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:*

Về thời hạn kháng cáo đúng theo thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo, xét thấy: các bị cáo là có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân của các bị cáo. Hành vi của các bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Do đó, cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T 01 năm 03 tháng tù; các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B mỗi bị cáo 10 tháng tù là phù hợp, là đúng người, đúng tội. Do đó, các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo là không có căn để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B, giữ nguyên Bản án hình sự sơ

thẩm số 133/2026/HS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

*\* Các bị cáo không tranh luận.*

*\* Bà Nguyễn Thị Yến N1 không tranh luận.*

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, có đủ cơ sở xác định: từ ngày 30/10/2024 đến ngày 07/11/2024, tại Nông trường cao su B thuộc Công ty TNHH MTV C tại ấp C, xã T, thành phố Hồ Chí Minh, các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1, Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Yến N1 đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản là mủ cao su của Nông trường cao su B để bán lấy tiền tiêu xài, cụ thể: ngày 30/10/2024, các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1, Nguyễn Thị B chiếm đoạt 92kg mủ cao su nước trị giá 1.198.723 đồng; ngày 02/11/2024, các bị cáo T, T1, B và bà Nguyễn Thị Yến N1 chiếm đoạt 124kg mủ cao su nước trị giá 1.573.560 đồng; ngày 04/11/2024, các bị cáo T, T1 và bà N1 chiếm đoạt 94kg mủ cao su nước trị giá 1.197.823 đồng; ngày 05/11/2024, các bị cáo T, B và bà N1 chiếm đoạt 93kg mủ cao su nước trị giá 1.209.697 đồng; ngày 07/11/2024, các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B tiếp tục chiếm đoạt mủ cao su trị giá 4.884.900 đồng của Nông trường cao su B1 thì bị phát hiện và trình báo Cơ quan Công an. Do đó, hành vi các bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[3.1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Quốc T, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạm giản đơn. Bị cáo Nguyễn Quốc T thực hiện hành vi phạm tội với vai trò chủ mưu, là người rủ rê các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, là người mang mủ cao su trộm được đi bán và nhận số tiền nhiều nhất. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã nộp 1.606.243 đồng để khắc phục thiệt hại cho bị hại; tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy việc giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo T được hưởng án treo sẽ không đảm bảo tính răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa, giáo dục chung trong xã hội nên cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo có thể sửa chữa bản thân và đảm bảo công tác phòng ngừa tội phạm chung. Do đó, không chấp nhận kháng

cáo của bị cáo Nguyễn Quốc T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 133/2026/HS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo Nguyễn Quốc T.

[3.2] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy: mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp; tuy nhiên, số tiền các bị cáo hưởng lợi từ hành vi phạm tội không lớn; các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo có nhân thân tốt; có nơi cư trú rõ ràng; tại cấp phúc thẩm, các bị cáo đã tự nguyện nộp mỗi bị cáo 1.000.000 đồng để khắc phục hậu quả xong cho bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà căn cứ Điều 65 của Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B. Sửa Bản án sơ thẩm số 133/2026/HS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh về biện pháp chấp hành hình phạt đối với các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B.

[4] Xem xét các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị:

[4.1] Trong các ngày 30/10/2024, 02/11/2024, 04/11/2024 và 05/11/2024, Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1, Nguyễn Thị B, và Nguyễn Thị Yến N1 đã thực hiện hành vi phạm tội liên tục 04 lần, mặc dù giá trị tài sản chiếm đoạt mỗi lần dưới 2.000.000 đồng nhưng tổng giá trị tài sản chiếm đoạt của 04 lần này là trên 2.000.000 đồng; trong đó, Nguyễn Thị Yến N1 cùng các bị cáo khác thực hiện hành vi liên tục vào các ngày 02/11, 04/11 và 05/11/2024 với tổng số tiền chiếm đoạt của những ngày này là 3.971.080 đồng. Do đó, hành vi của Nguyễn Quốc T, Nguyễn Hoàng T4, Nguyễn Thị Yến N1 và Nguyễn Thị B đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” đối với tài sản chiếm đoạt của các ngày 30/10/2024, 02/11, 04/11 và 05/11/2024. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không xem xét hành vi của Nguyễn Thị Yến N1 cũng như các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1, Nguyễn Thị B đối với tài sản chiếm đoạt của các ngày 30/10/2024, 02/11, 04/11 và 05/11/2024 là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, mức hình phạt tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 01 năm 03 tháng tù, xử phạt các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B mỗi bị cáo 10 tháng tù là phù hợp.

[4.2] Như vậy, có căn cứ cho rằng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm. Sai lầm của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm thuộc phần bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật đối với Nguyễn Thị Yến N1. Căn cứ Điều 330 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định về “Tính chất xét xử phúc thẩm” thì “Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị”. Các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1, Nguyễn Thị B

kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo, bị hại không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị bản án. Do đó, căn cứ Điều 330 của Bộ luật Tố tụng Hình sự và tinh thần của Công văn số 250/TANDTC-PC ngày 28/4/2026 (Mục 13 và phần 1 Mục 19) của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 133/2026/HS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Quốc T, Võ Hoàng T1, Nguyễn Thị B đã tự nguyện bồi thường, khắc phục xong cho bị hại với tổng số tiền 3.606.243 đồng; trong đó bị cáo Nguyễn Quốc T bồi thường 1.606.243 đồng, các bị cáo Võ Hoàng T1, Nguyễn Thị B mỗi bị cáo bồi thường 1.000.000 đồng. Do đó, cần tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quốc T là cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Đối với đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B là không cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quốc T không được chấp nhận nên bị cáo T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; kháng cáo của các bị cáo Võ Hoàng T1, Nguyễn Thị B được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quốc T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 133/2026/HS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Quốc T như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 58; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án.

2. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B. Sửa Bản án sơ thẩm số 133/2026/HS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh về biện pháp chấp hành hình phạt đối với các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B như sau:

2.1 Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Võ Hoàng T1 10 (mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 08 (tám) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 20 tháng 8 năm 2026).

Giao bị cáo Võ Hoàng T1 cho Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2.2 Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 10 (mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 08 (tám) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 20 tháng 8 năm 2026).

Giao bị cáo Nguyễn Thị B cho Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.606.243 (một triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn hai trăm bốn mươi ba) đồng bị cáo Nguyễn Quốc T đã nộp tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tiền số 0003288 ngày 11 tháng 8 năm 2026 để đảm bảo thi hành án.

4. Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng bị cáo Võ Hoàng T1 đã nộp tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tiền số 0003286 ngày 11 tháng 8 năm 2026 để đảm bảo thi hành án.

5. Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng bị cáo Nguyễn Thị B đã nộp tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tiền số 0003287 ngày 11 tháng 8 năm 2026 để đảm bảo thi hành án.

6. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Bị cáo Nguyễn Quốc T phải chịu 200.000 (hai trăm) nghìn đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Võ Hoàng T1 và Nguyễn Thị B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Phòng Hồ sơ - Công an TP.HCM;
- Tòa án nhân dân khu vực 18 - TP.HCM;
- VKSND khu vực 18 - TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng THADS khu vực 18 - TP.HCM;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP, 25. (54)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Huỳnh Đức**